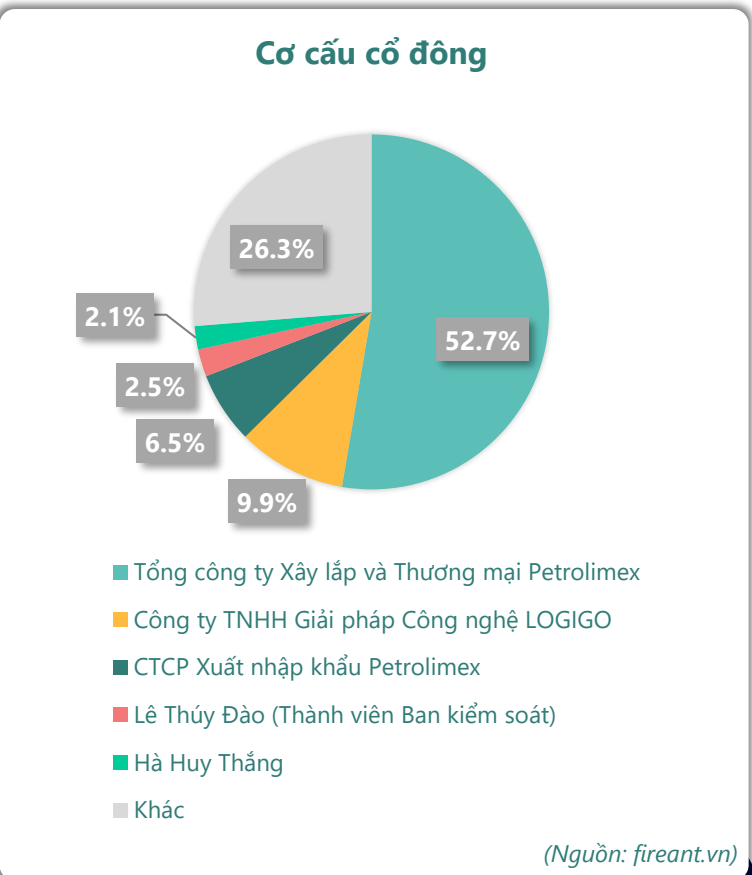
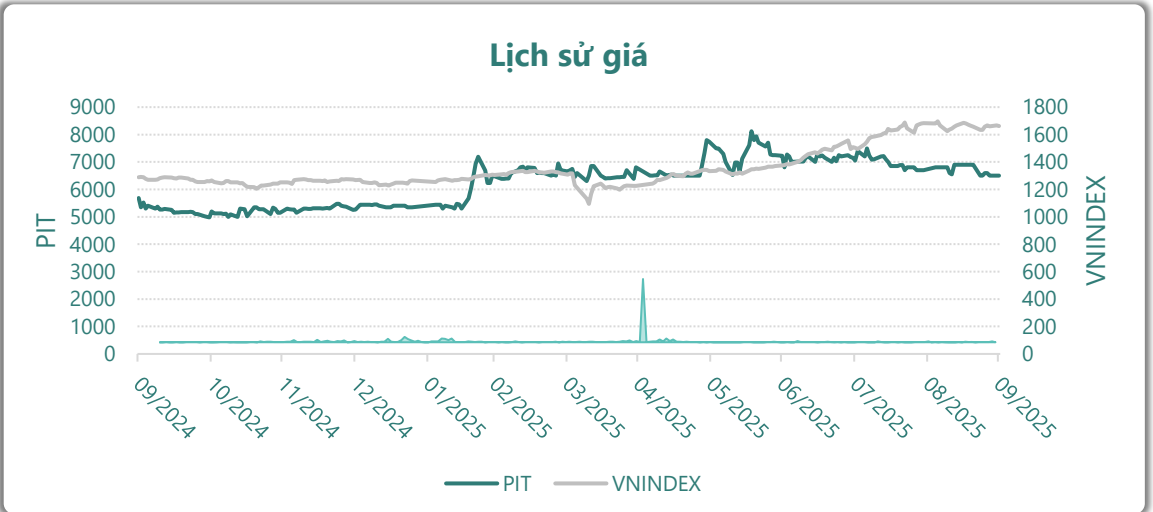
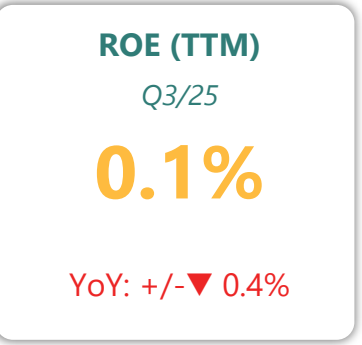
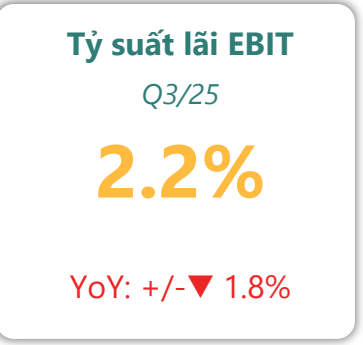
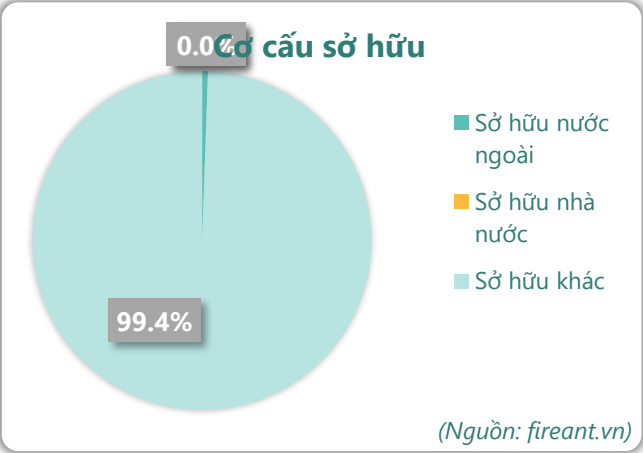


CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

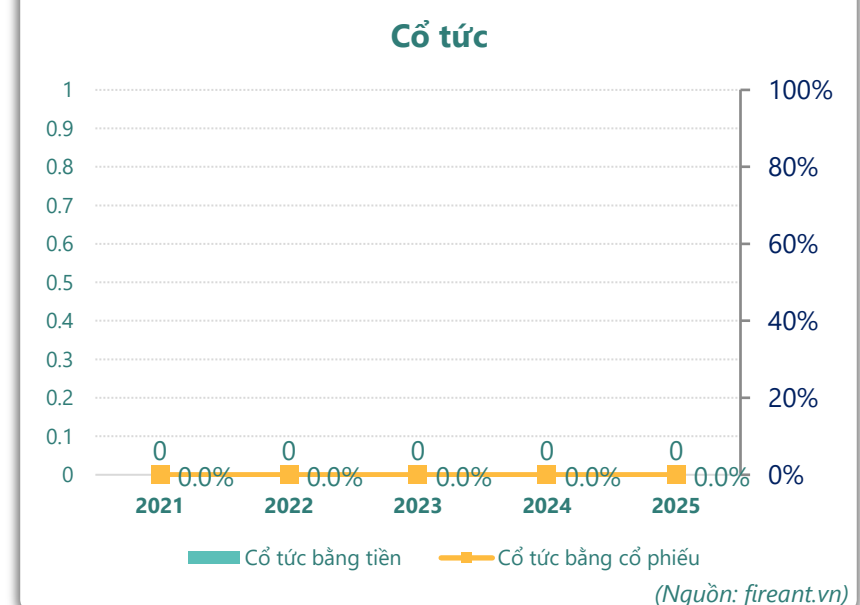
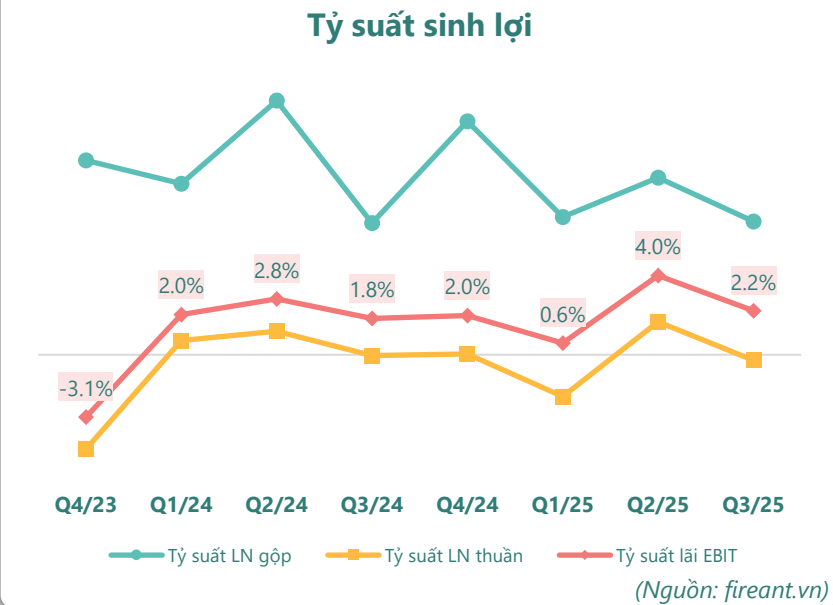
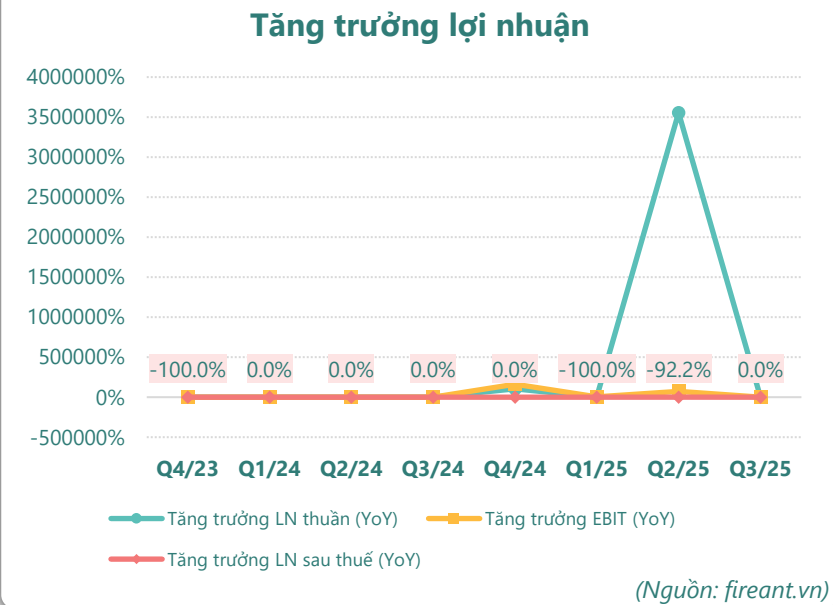
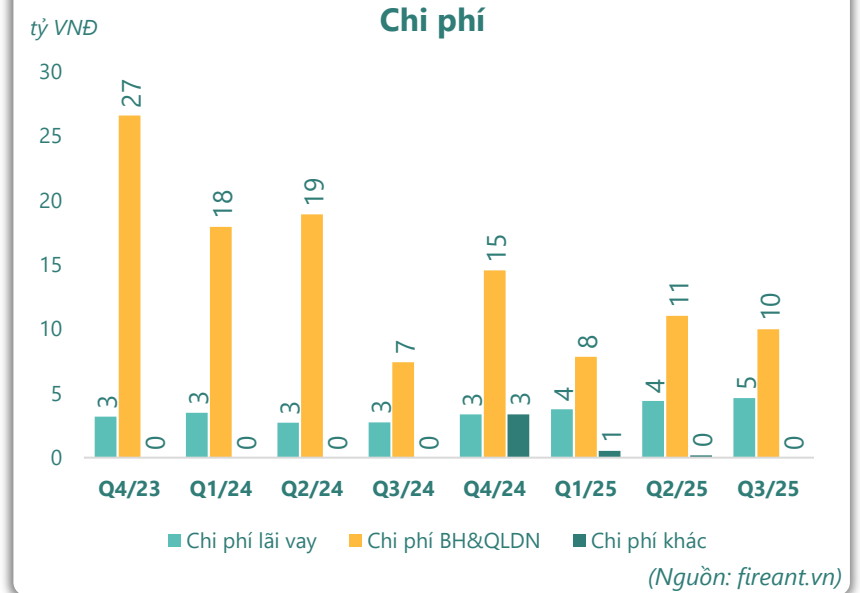
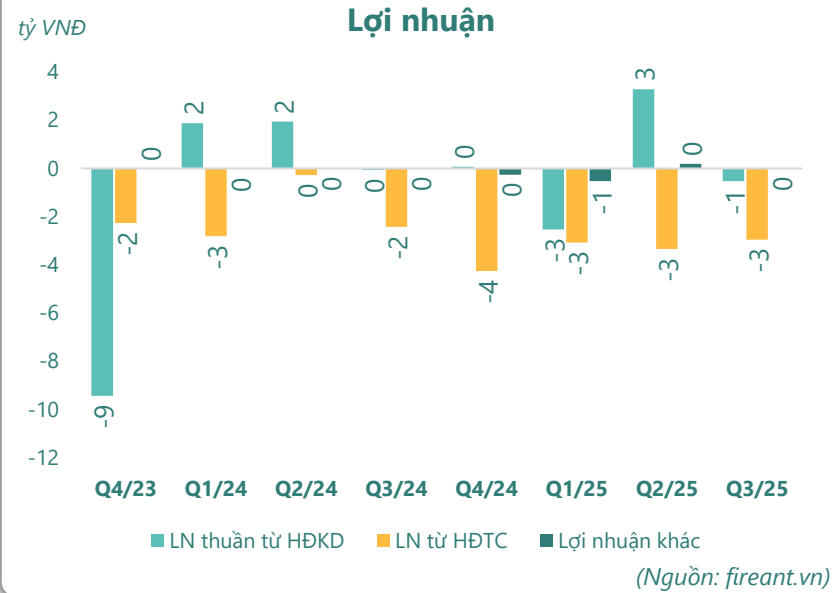
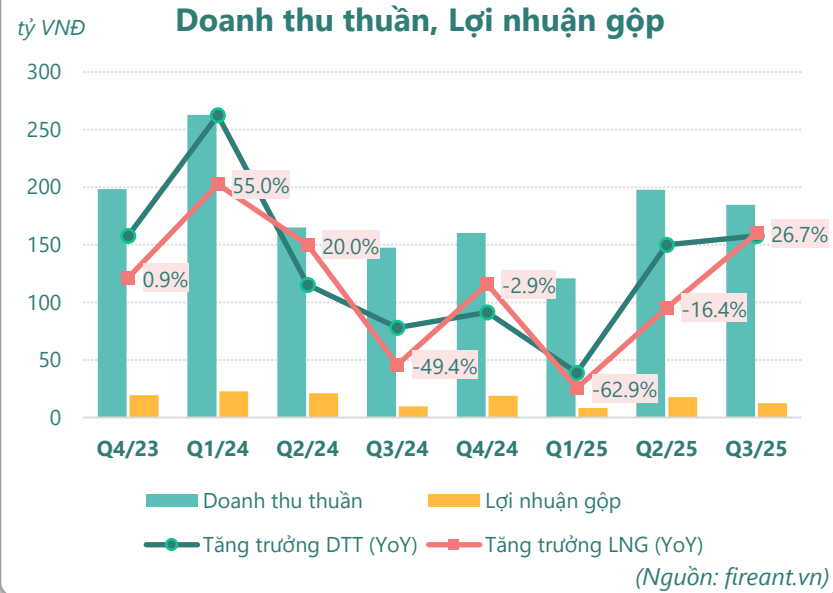
CTCP Xuất nhập khẩu Petrolimex

Ngày 30/09/2025	6,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.4%	-9.7%	-3.0%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	4,980 - 8,120
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	92
Số lượng CPLH (CP)	14,210,225
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,010
Sở hữu nước ngoài	0.6%
Beta	0.35
EPS	4
P/E	1501.2



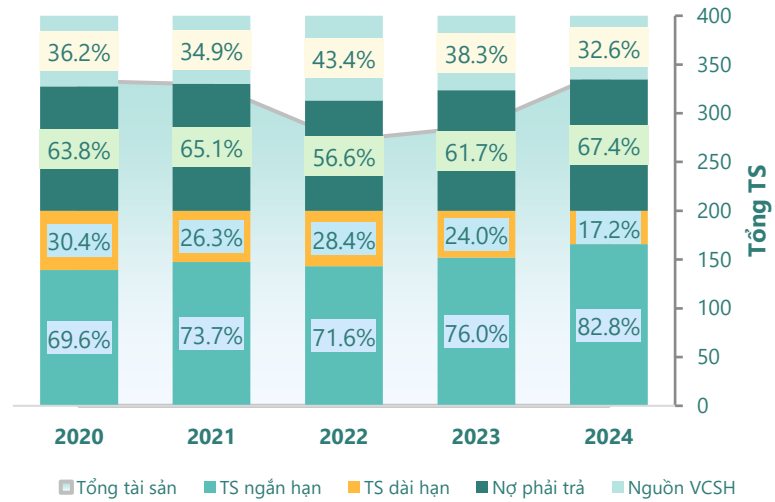
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

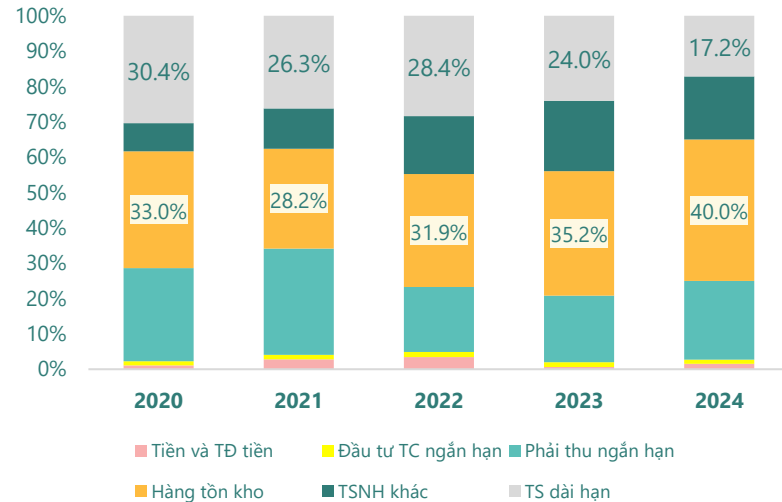
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

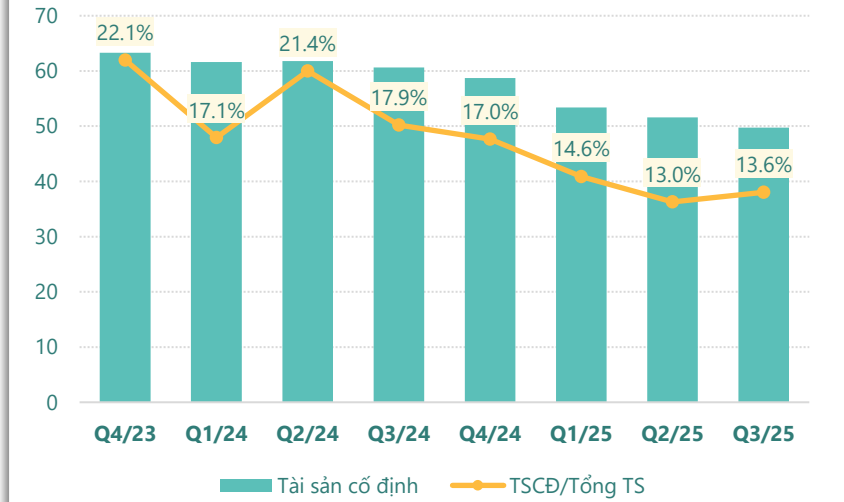
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

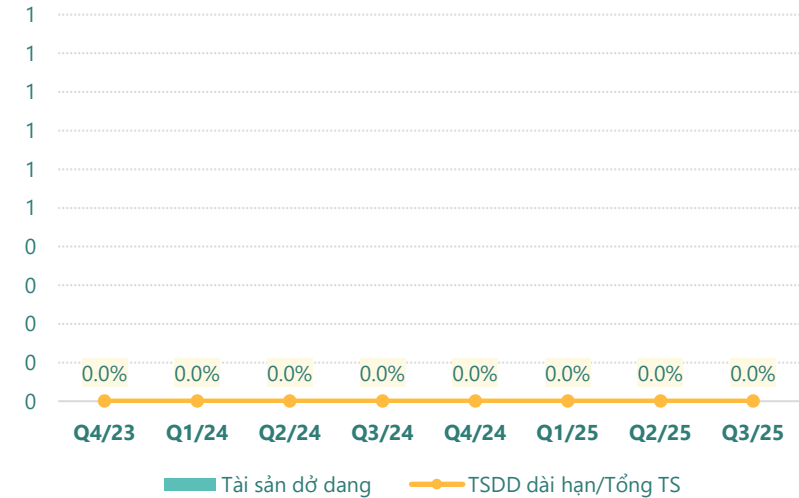
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

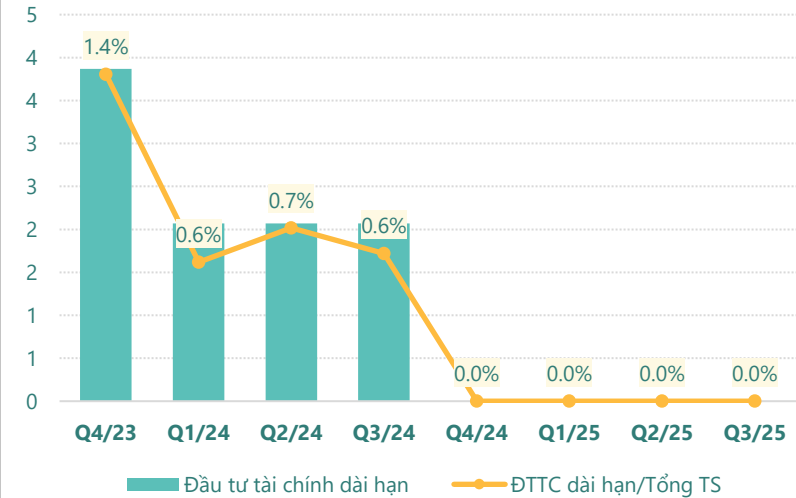
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

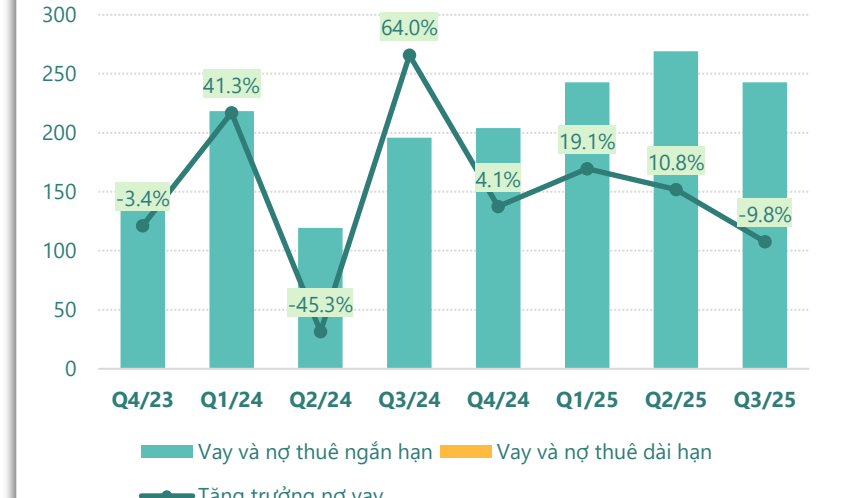
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

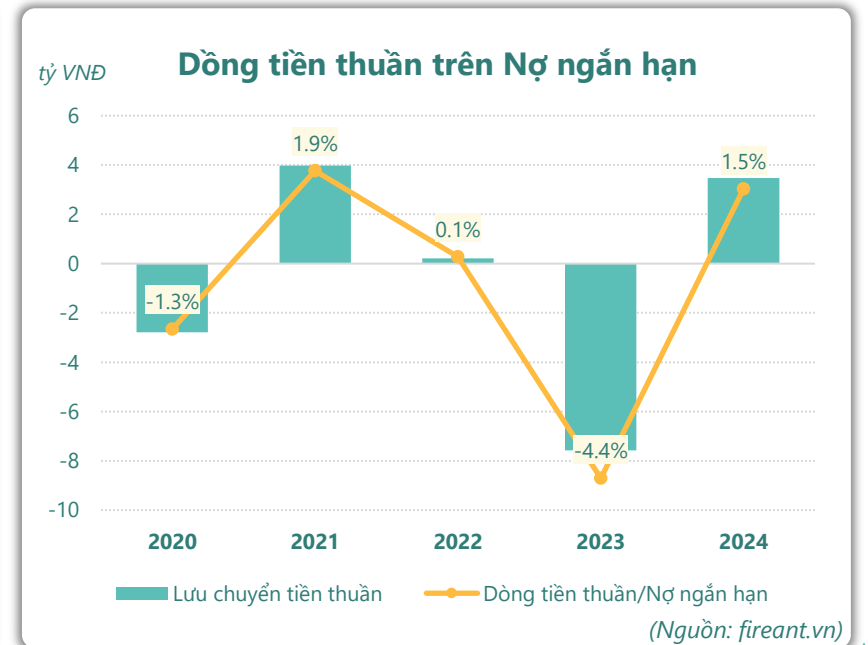
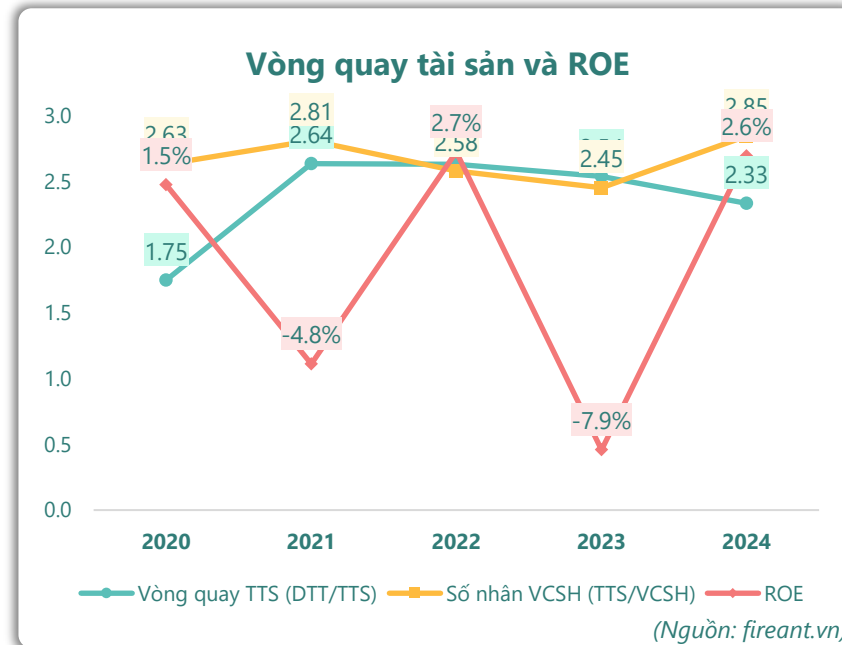
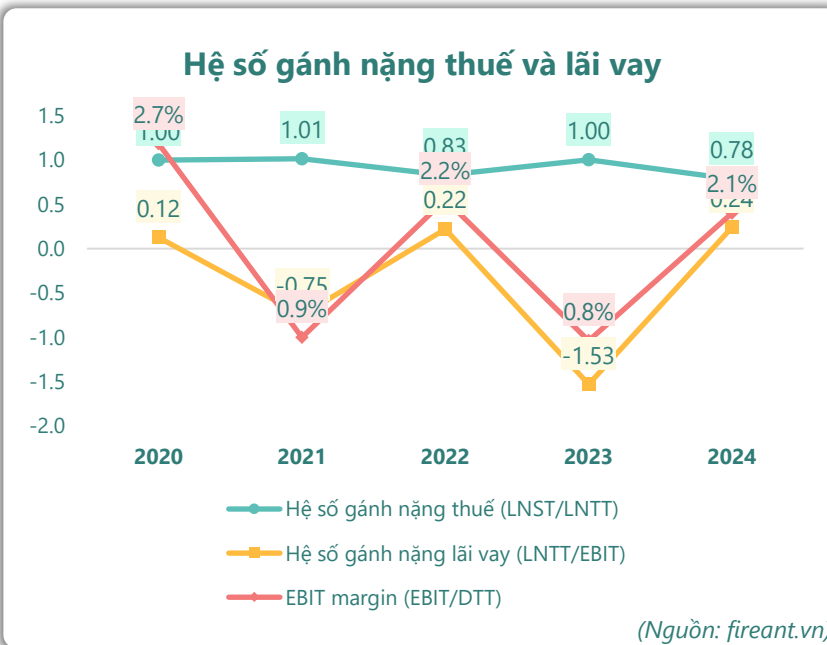
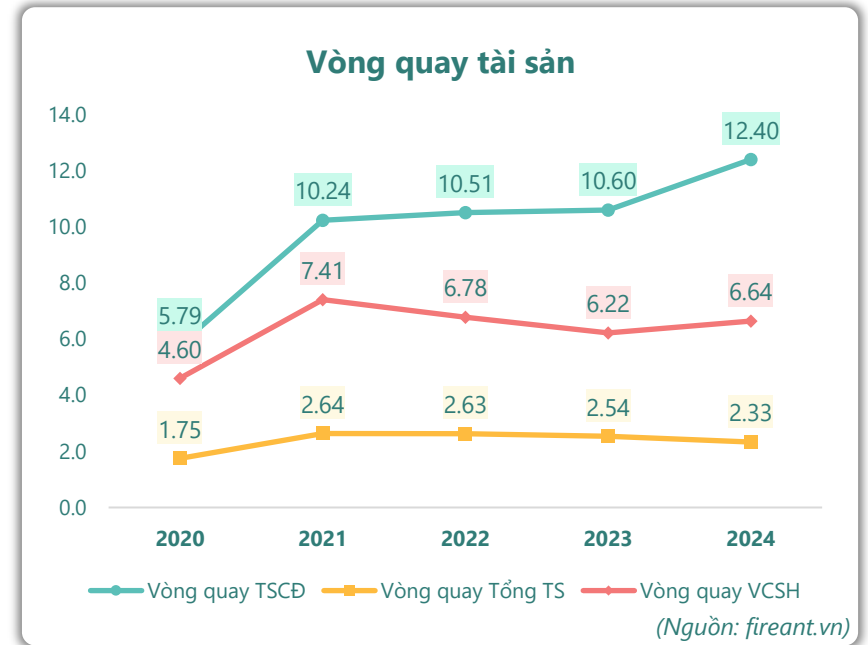
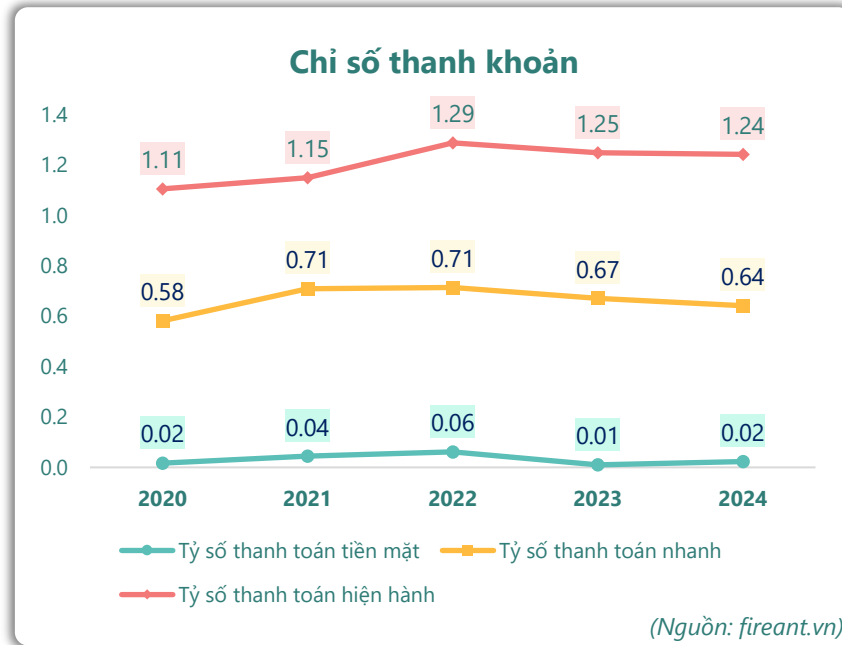
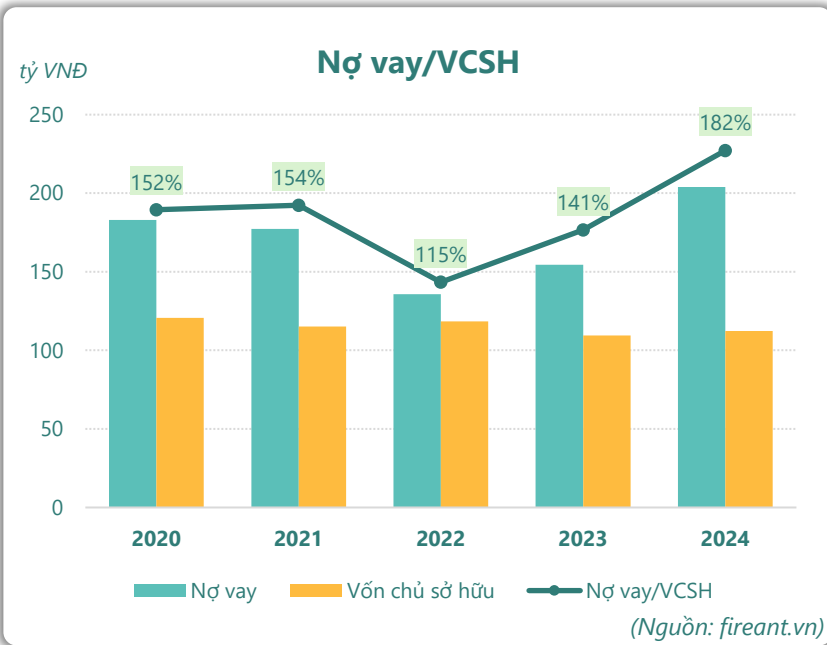
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	185	148	24.8%	503	575	-12.5%
Giá vốn hàng bán	172	138	24.9%	465	522	-10.9%
Lợi nhuận gộp	12.4	9.80	26.6%	38.5	53.6	-28.2%
Doanh thu HĐTC	2.05	1.08	90.0%	5.52	6.65	-17.0%
Chi phí TC	5.00	3.51	42.6%	14.9	12.2	22.5%
Chi phí lãi vay	4.63	2.76	67.8%	12.8	8.95	43.3%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	3.91	2.08	88.0%	10.6	18.2	-41.8%
Chi phí QLDN	6.08	5.35	13.6%	18.3	26.1	-30.0%
LN thuần từ HĐKD	-0.53	-0.06	-784%	0.22	3.76	-94.1%
Lợi nhuận khác	-0.01	0.00		-0.35	-0.03	-1267%
LN trước thuế	-0.54	-0.06	-808%	-0.12	3.74	-103%
Lợi nhuận sau thuế	-0.50	-0.07	-620%	-0.13	2.65	-105%
LNST của CĐ cty mẹ	-0.50	-0.07	-620%	-0.13	2.65	-105%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	101	-4.88	-78.2	-34.4	-28.2	21.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.17	-70.5	69.8	0.14	-0.15	0.44
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-98.9	71.5	13.0	38.9	26.3	-26.3
Tiền đầu kỳ	4.72	4.46	4.51	5.35	9.99	8.11
Lưu chuyển tiền thuần	-0.33	-3.86	4.67	4.64	-2.00	-4.44
Ảnh hưởng tỷ giá	0.07	-0.03	0.11	0.01	0.12	0.03
Tiền cuối kỳ	4.46	4.51	5.35	9.99	8.11	3.70

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	366	345	6.2%
Tài sản ngắn hạn	313	285	9.5%
Tiền và tương đương tiền	3.70	5.35	-30.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.03	4.03	0.0%
Phải thu ngắn hạn	97.8	76.8	27.4%
Hàng tồn kho	142	138	3.0%
Tài sản ngắn hạn khác	65.1	61.4	6.0%
Tài sản dài hạn	53.3	59.1	-9.9%
Phải thu dài hạn	0.01	0.01	0.0%
Tài sản cố định	49.7	55.4	-10.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	3.57	3.78	-5.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	254	232	9.3%
Nợ ngắn hạn	251	230	9.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	243	204	19.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	5.41	17.4	-68.9%
Nợ dài hạn	2.63	2.63	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	112	112	-0.1%
Vốn chủ sở hữu	112	112	-0.1%
Vốn điều lệ	152	152	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

